KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VGV)

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	**0.3%**	**61.1%**

DT thuần *2023*
623 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼119| -16.1%

LN thuần *2023*
46.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.50| 5.6%

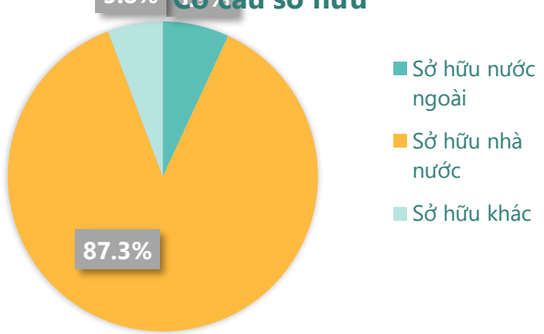
LN sau thuế *2023*
34.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.40| 10.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
7.1%
YoY: +/-▲ 1.4%

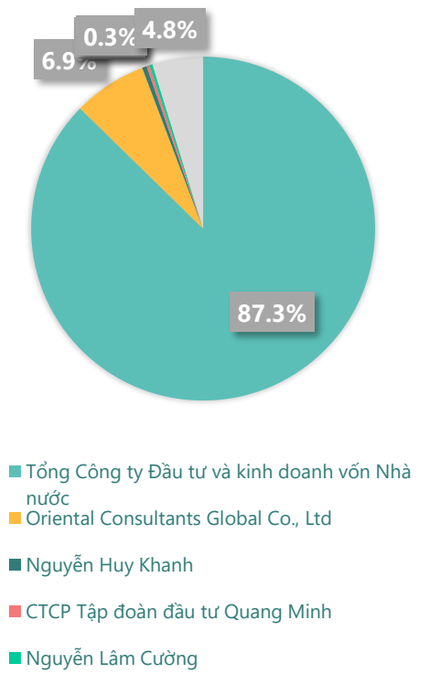
ROE *2023*
6.0%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,741 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,073
Số lượng CPLH (CP)	35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,915
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.34
EPS	804
P/E	37.3

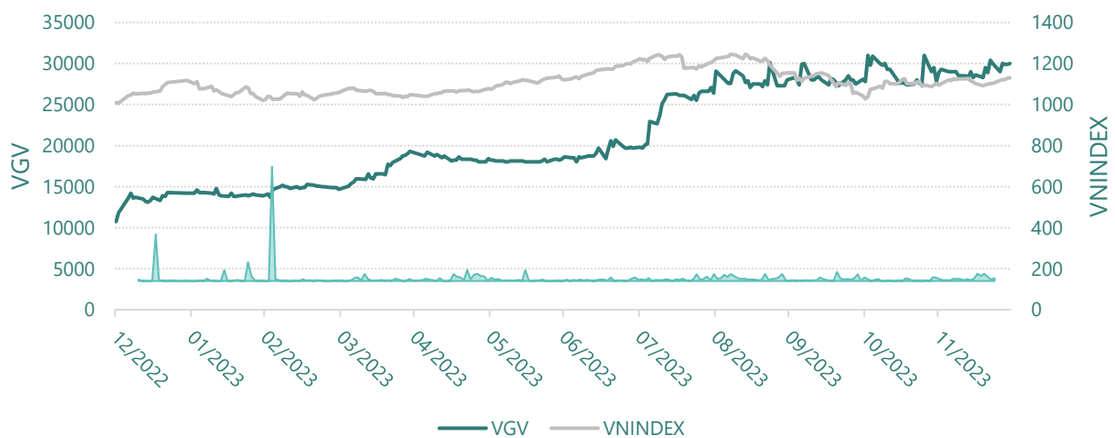
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



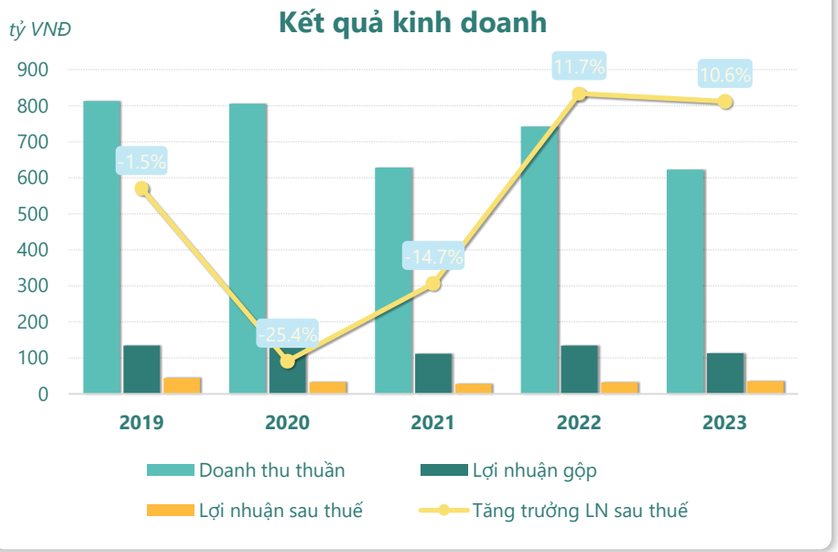
Lịch sử giá

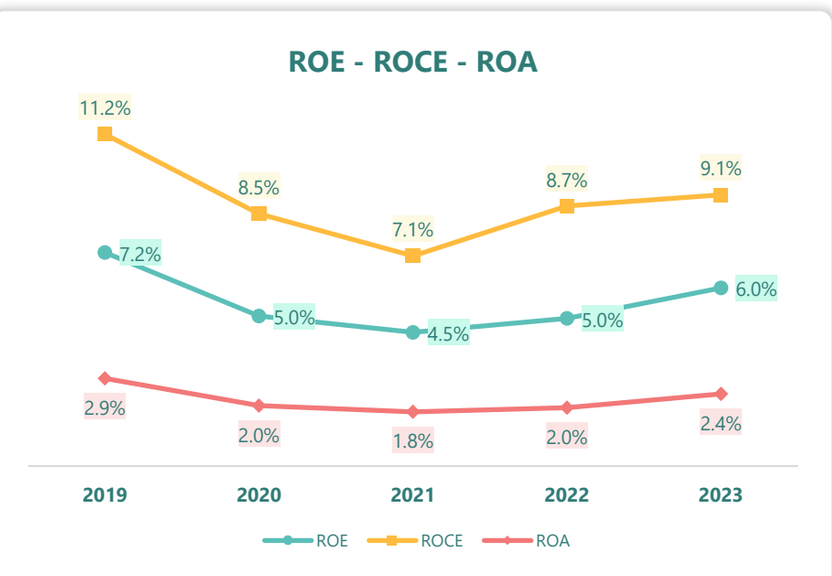


Năm **2023**, **VGV** ghi nhận doanh thu thuần **622.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **34.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.1%** và **tăng 10.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

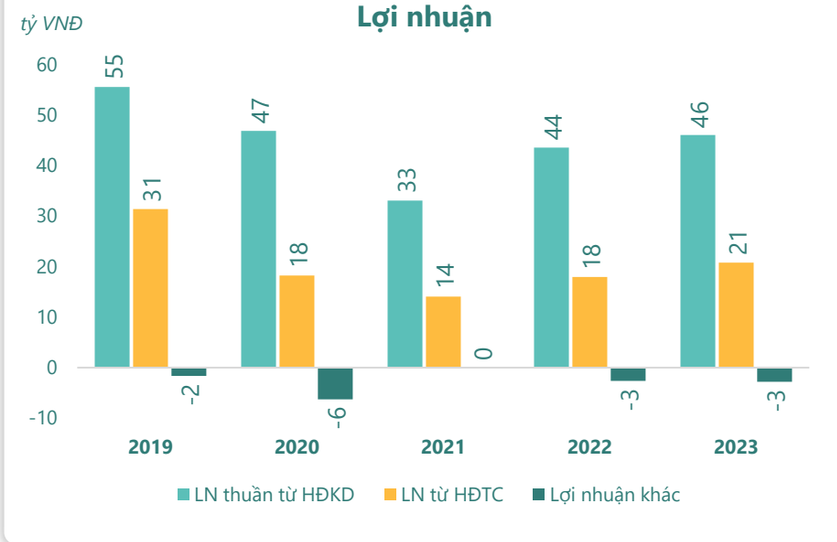


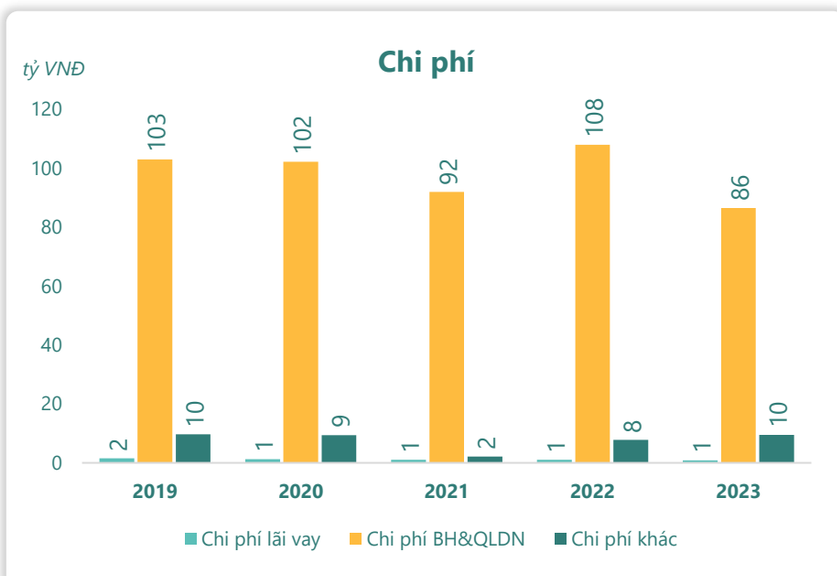


Năm **2023**, **VGV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **46.00** tỷ đồng, **tăng lên 2.45** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (44.98 tỷ đồng) là 1.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

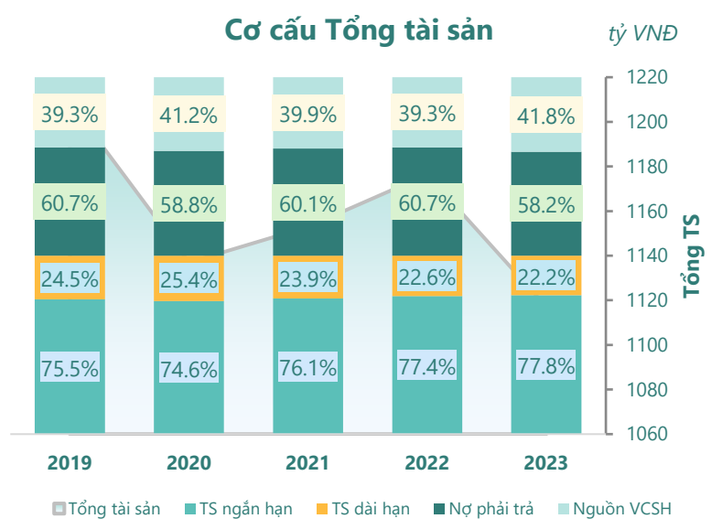
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.81** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **86.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.52** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

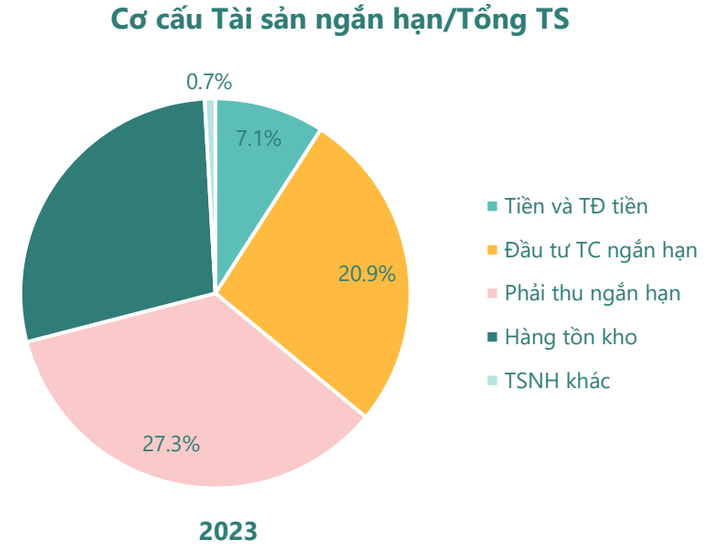
ROE của VGV năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.99%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

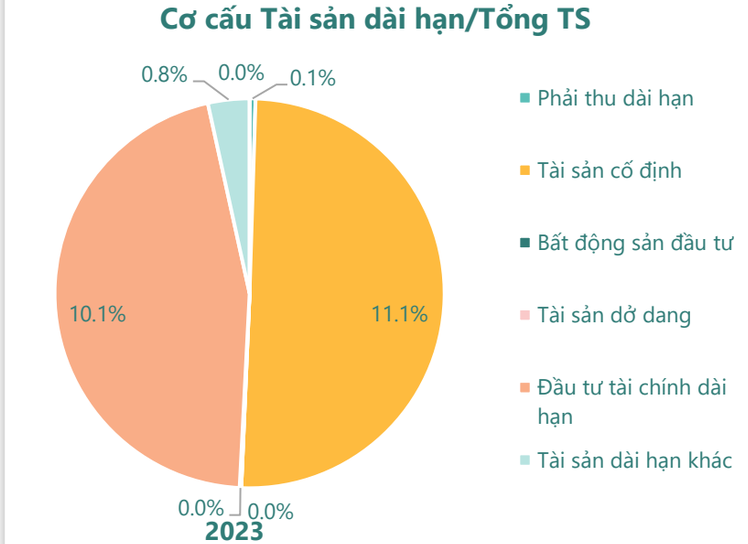




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VGV** năm 2023 đạt **1,117** tỷ đồng, giảm **5.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

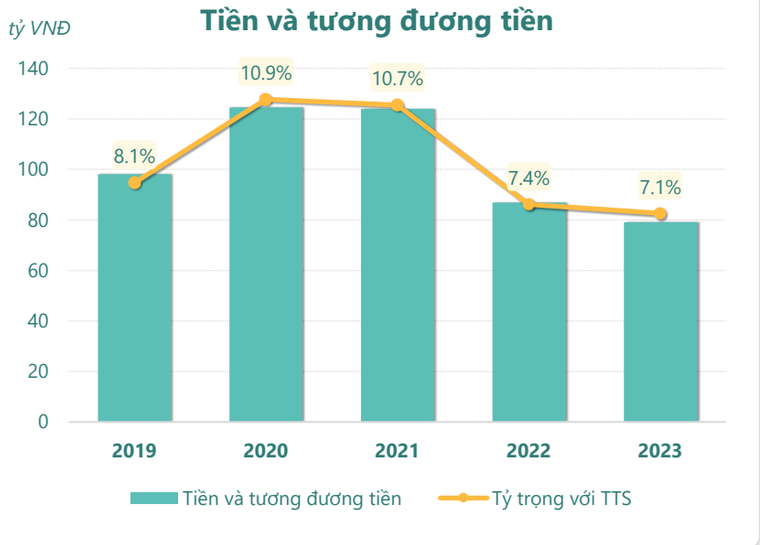
Tài sản ngắn hạn của VGV năm 2023 giảm **4.51%** so với năm trước, đạt **869.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

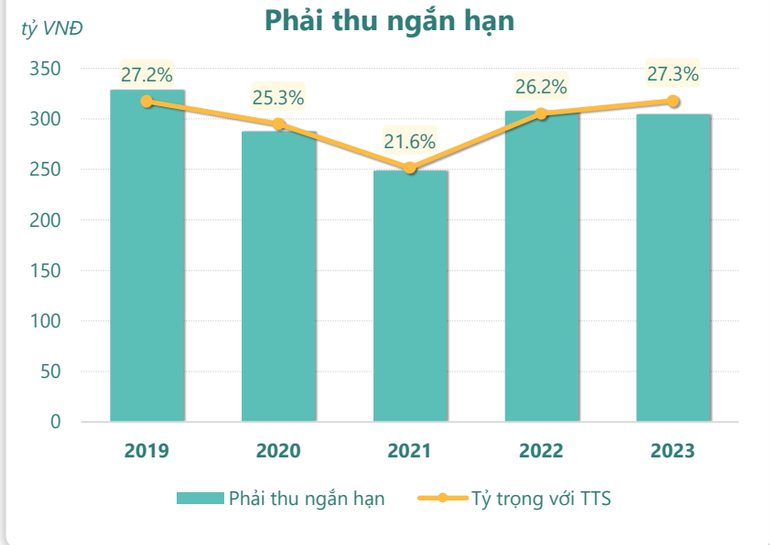
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

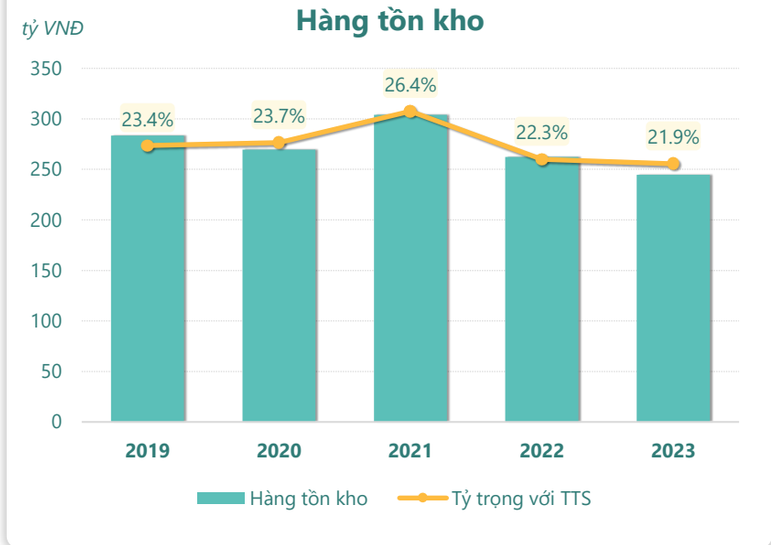
Tài sản dài hạn đạt **247.6** tỷ đồng giảm **6.82%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.1%.

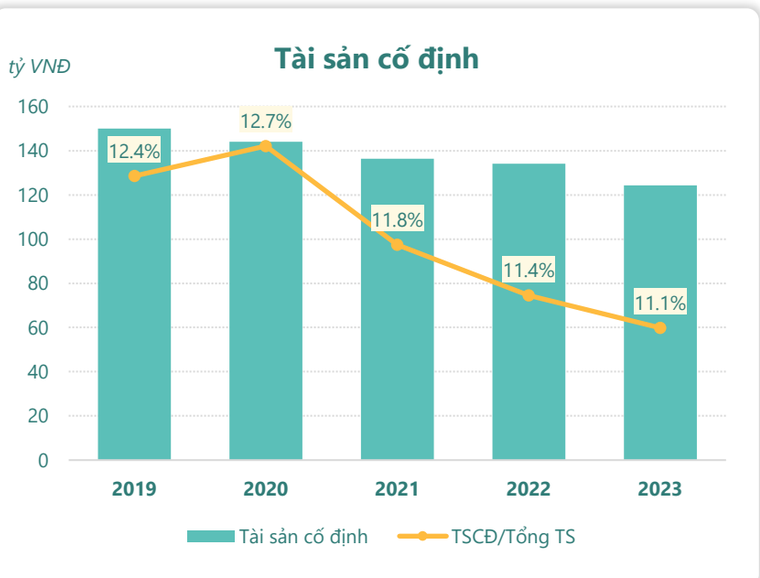
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

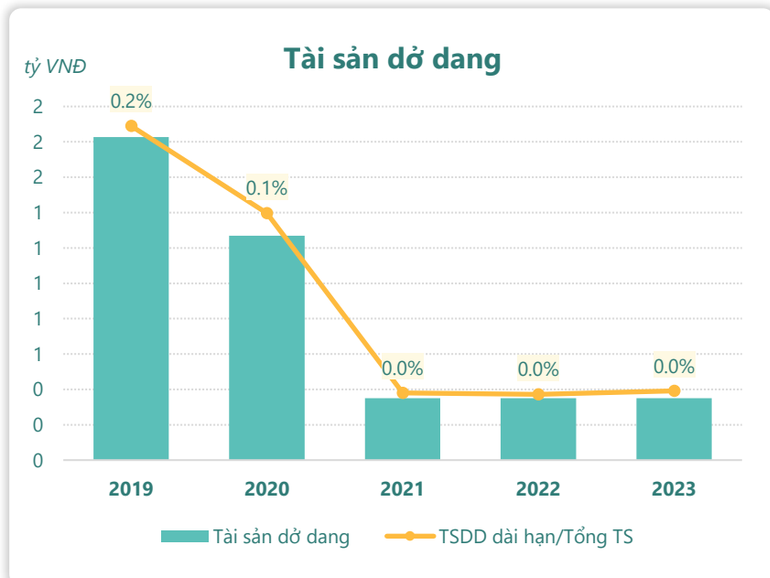
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

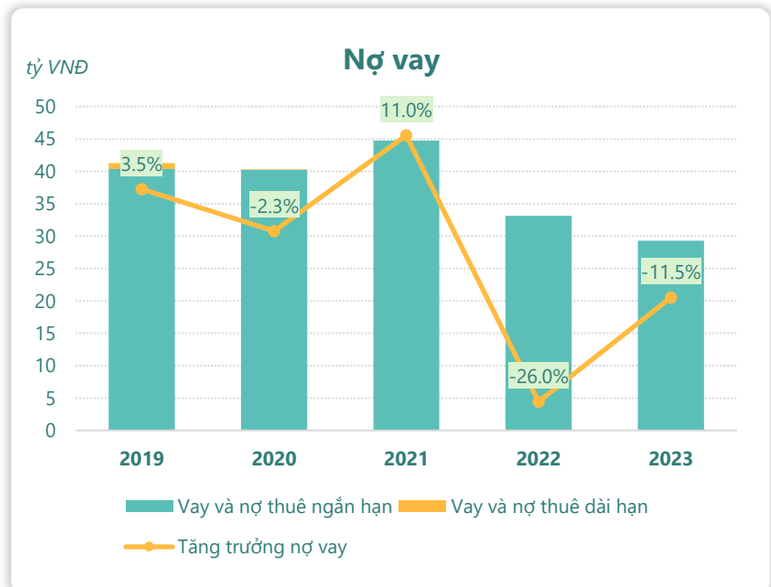






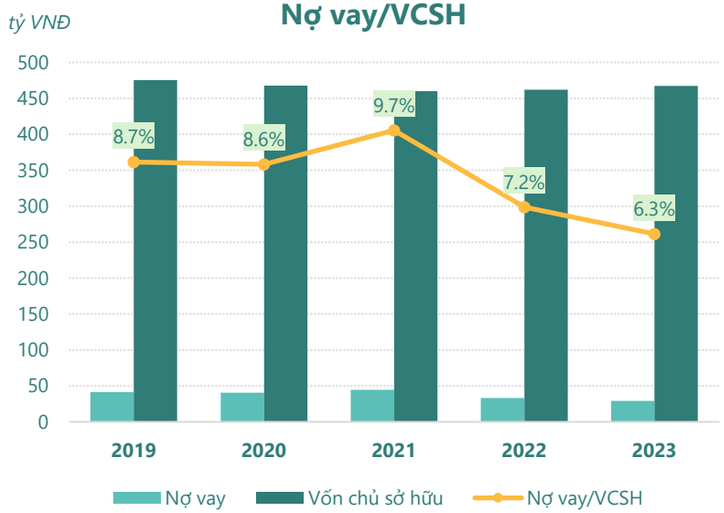




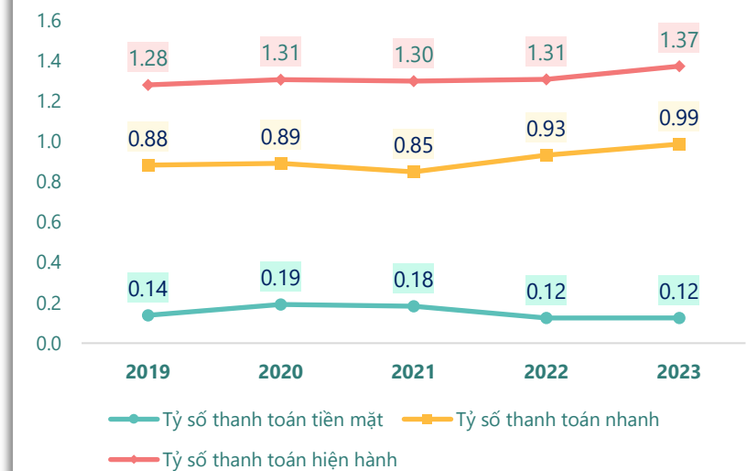


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

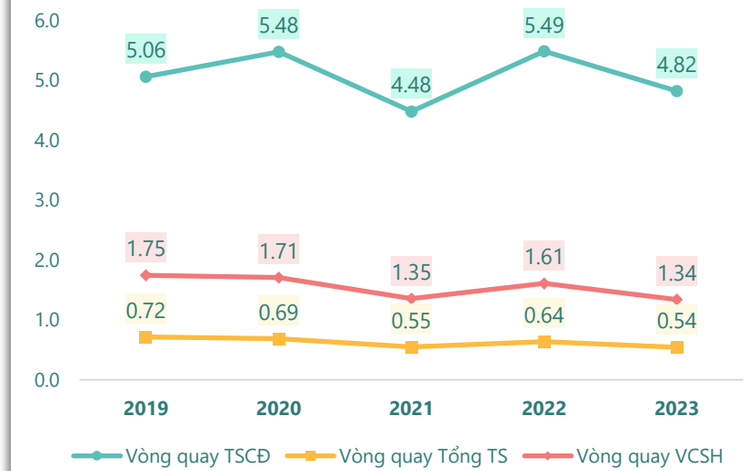
Nợ vay/VCSH



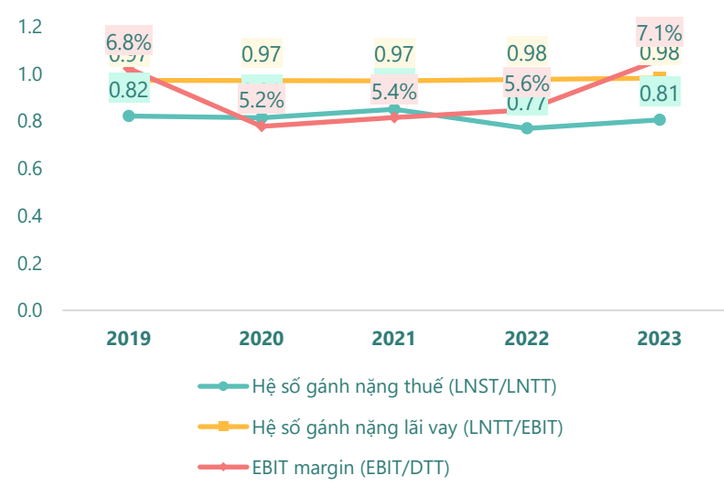
Chỉ số thanh khoản



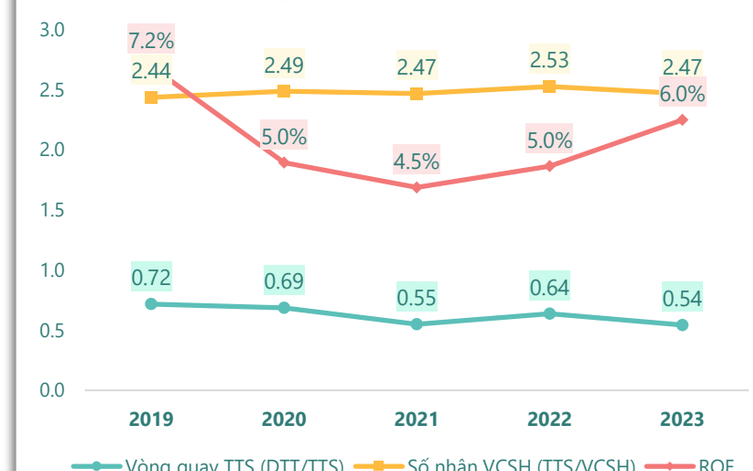
Vòng quay tài sản



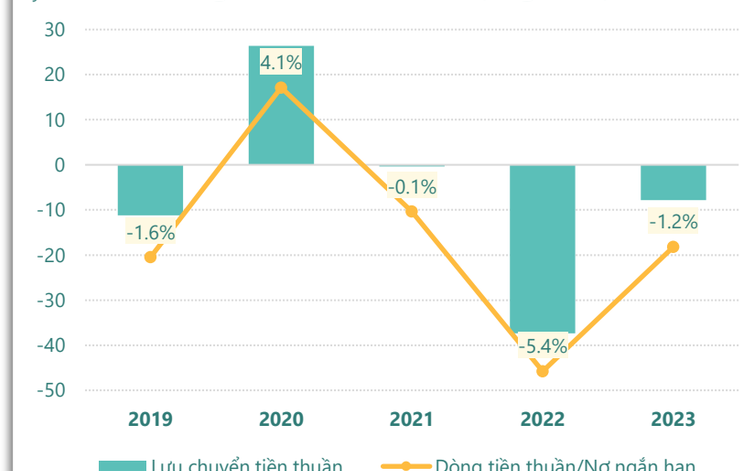
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**805**	**628**	**742**	**623**
Giá vốn hàng bán	678	516	608	510
Lợi nhuận gộp	**127**	**112**	**134**	**113**
Doanh thu HĐTC	19.6	15.4	19.0	21.6
Chi phí TC	1.39	1.37	1.04	0.82
Chi phí lãi vay	**1.21**	**1.02**	**1.01**	**0.81**
LN trong công ty LKLD	3.36	-0.88	-0.56	-1.47
Chi phí bán hàng	0.03	0.08	0.00	0.00
Chi phí QLDN	102	91.9	108	86.5
LN thuần từ HĐKD	**46.8**	**33.1**	**43.5**	**46.0**
Lợi nhuận khác	-6.27	0.05	-2.65	-2.82
LN trước thuế	**40.5**	**33.1**	**40.9**	**43.2**
Lợi nhuận sau thuế	**33.0**	**28.2**	**31.4**	**34.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.8**	**20.9**	**22.9**	**27.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.00	27.2	25.0	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.4	-14.1	-33.4	-1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-13.5	-28.9	-22.5
Tiền đầu kỳ	98.1	124	124	86.8
Lưu chuyển tiền thuần	**26.4**	**-0.38**	**-37.4**	**-7.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.02	0.28	0.04
Tiền cuối kỳ	124	124	86.8	79.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,137**	**1,153**	**1,176**	**1,117**
Tài sản ngắn hạn	**848**	**877**	**911**	**870**
Tiền và tương đương tiền	124	124	86.8	79.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	167	212	234
Phải thu ngắn hạn	287	249	308	305
Hàng tồn kho	269	304	262	245
Tài sản ngắn hạn khác	27.7	33.4	41.4	7.69
Tài sản dài hạn	**289**	**276**	**266**	**248**
Phải thu dài hạn	1.38	1.27	1.28	1.22
Tài sản cố định	144	136	134	124
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.27	0.35	0.35	0.35
Đầu tư tài chính dài hạn	116	115	114	113
Tài sản dài hạn khác	26.4	23.1	15.5	8.52
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**668**	**693**	**714**	**650**
Nợ ngắn hạn	**649**	**675**	**696**	**633**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.2	44.8	33.1	29.3
Phải trả người bán ngắn hạn	38.0	43.1	52.6	37.2
Nợ dài hạn	**19.1**	**18.1**	**18.0**	**16.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**469**	**460**	**462**	**467**
Vốn chủ sở hữu	**468**	**460**	**462**	**467**
Vốn điều lệ	358	358	358	358
Kinh phí và quỹ khác	**1.23**	**0.03**	**0.03**	**0.03**